

MST: 0300602679
Số: 1517/BC-TLSG

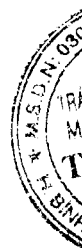
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Tổ hợp Công ty mẹ- con Công ty Thuốc lá Sài Gòn
Năm 2017

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.022.751.510.329	4.718.340.120.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	527.104.403.944	523.784.522.659
1. Tiền	111		444.946.614.984	463.282.614.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.157.788.960	60.501.908.282
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		401.416.503.476	785.287.595.878
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	304.002.618.589	541.155.110.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.038.683.478	14.592.535.286
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	51.143.497.007	234.500.632.961
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.768.474.489)	(5.014.150.351)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		178.891	53.467.227
III. Hàng tồn kho	140	8	4.052.303.668.838	3.382.086.456.358
1. Hàng tồn kho	141		4.091.755.010.596	3.388.524.533.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.451.341.758)	(6.438.076.891)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.926.934.071	27.181.545.159
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.890.977.659	6.198.059.149
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.634.178.907	11.844.163.158
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	24.401.777.505	9.139.322.852
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.008.287.632.401	1.122.644.387.112
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	120.074.985
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	120.074.985
II. Tài sản cố định	220		889.883.901.995	953.887.685.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	792.635.726.140	854.069.816.157
- Nguyên giá	222		2.200.617.389.151	2.159.371.290.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.407.981.663.011)	(1.305.241.474.072)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	97.248.175.855	99.817.869.038
- Nguyên giá	228		133.480.511.682	133.480.511.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.232.335.827)	(33.662.642.644)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	32.859.475.427	13.267.328.694
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.859.475.427	13.267.328.694
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	22.537.222.658	87.815.283.054
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.239.753.900	92.159.753.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(702.531.242)	(4.344.470.846)
V. Tài sản dài hạn khác	260		63.007.032.321	67.554.015.184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.784.477.871	1.463.711.212
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		61.222.554.450	66.090.303.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.031.039.142.730	5.840.984.507.146



NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300			3.028.504.693.167	3.078.926.166.186
I. Nợ ngắn hạn	310			3.028.472.313.016	3.078.701.692.779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15		534.986.490.020	427.353.567.769
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			53.075.349.719	53.642.261.869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16		205.190.470.917	335.647.864.359
4. Phải trả người lao động	314			160.536.010.182	134.208.304.524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			7.133.450.962	3.670.246.262
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18		286.817.507.861	370.393.342.057
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14		1.605.663.042.560	1.493.420.534.066
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			174.557.990.795	260.365.571.873
II. Nợ dài hạn	330			32.380.151	224.473.407
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			32.380.151	224.473.407
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			3.002.534.449.563	2.762.058.340.960
I. Vốn chủ sở hữu	410	17		3.002.534.449.563	2.762.058.340.960
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			3.041.803.876	3.041.803.876
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			33.323.028.475	33.651.999.798
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			237.038.726.038	(3.766.353.888)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			237.038.726.038	(3.766.353.888)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			36.673.220.144	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			6.031.039.142.730	5.840.984.507.146

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	6.752.749.786.098	6.378.085.218.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2.166.305.700	342.963.135
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	6.750.583.480.398	6.377.742.255.074
4. Giá vốn hàng bán	11	21	5.652.141.863.727	5.361.891.083.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.098.441.616.671	1.015.851.171.492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	58.674.335.652	26.743.359.196
7. Chi phí tài chính	22	23	71.774.673.394	91.478.438.960
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.646.433.517	78.219.273.569
8. Chi phí bán hàng	25	24	197.621.292.048	174.543.318.445
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	562.545.305.930	505.540.376.164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		325.174.680.951	271.032.397.119
11. Thu nhập khác	31	25	21.858.724.107	17.635.758.669
12. Chi phí khác	32	25	4.737.975.817	984.499.717
13. Lợi nhuận khác	40	25	17.120.748.290	16.651.258.952
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		342.295.429.241	287.683.656.071
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	70.855.038.580	48.883.659.731
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(192.093.256)	248.372.457
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		271.632.483.917	238.551.623.883

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :(Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	342.295.429.241	287.683.656.071
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	107.479.118.692	105.663.739.423
- Các khoản dự phòng	03	32.767.589.005	1.390.093.693
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(340.819.520)	568.858.394
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.387.295.247)	(7.429.959.240)
- Chi phí lãi vay	06	70.646.433.517	78.219.273.569
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
3. thay đổi vốn lưu động	08	510.460.455.688	466.095.661.910
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	456.773.703.073	129.243.818.623
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(703.230.477.367)	(271.916.191.628)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(60.844.362.116)	102.026.496.479
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	986.314.831	(102.966.526)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(70.483.410.133)	(78.190.940.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(59.132.193.370)	(83.034.462.147)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.026.130.782	72.538.787.084
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(86.038.677.078)	(33.373.627.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.482.515.690)	303.286.575.629
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(63.415.462.848)	(50.269.741.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	83.236.364	1.074.083.537
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	66.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	573.929.499	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(41.891.612.772)	6.446.194.869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.649.909.757)	(42.749.462.853)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.261.871.051.328	4.841.846.766.224
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.149.628.542.834)	(4.999.629.671.050)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.799.397.589)	(21.694.821.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.443.110.905	(179.477.726.349)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.310.685.458	81.059.386.427
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	523.784.522.659	442.367.991.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.195.827	357.144.755
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	527.104.403.944	523.784.522.659

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính:(Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam

thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 20/07/2017.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh Ninh Thuận.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong công ty mẹ được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như các báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất việc quyết toán và phê duyệt. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty (Tổng công ty)) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí phát triển thị trường thuốc Kings; chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán; trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu các tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.13. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016, và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu (Bao gồm vốn góp của chủ sở hữu - Mã 411, Vốn khác của chủ sở hữu - Mã 414, Quỹ đầu tư phát triển - Mã 418 và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Mã 422) và Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty tại 31/12/2017 tương ứng là 2.765.495.723.525 đồng và 2.692.457.671.030 đồng. Theo đó, vốn chủ sở hữu của Công ty đang lớn hơn vốn điều lệ số tiền 73.038.052.495 đồng. Đến thời điểm

phát hành báo cáo này, Công ty và Tổng công ty đang trong quá trình cổ phần hóa nên sẽ xác định lại số vốn chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị doanh nghiệp.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.457.648.489	5.663.956.296
Tiền gửi ngân hàng	113.011.599.013	112.503.310.170
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	330.477.367.482	345.115.347.911
Các khoản tương đương tiền	82.157.788.960	60.501.908.282
Cộng	<u>527.104.403.944</u>	<u>523.784.522.659</u>

(*) Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước chỉ được chi cho mục đích di dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty	182.004.814.086	362.580.214.323
Công ty Cổ phần Sài Gòn Hoà Xa	-	48.258.188.646
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	65.511.282.494	43.593.993.905
VINATABA ORIENTAL COMPANY LTD	21.878.671.369	20.838.809.294
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	8.952.324.599	27.919.597.595
Khách hàng khác	85.662.535.624	221.969.624.883
b, Các khách hàng là các bên liên quan (*)	121.997.804.503	178.574.896.432
Cộng	304.002.618.589	541.155.110.755

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 28

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	4.890.977.659	6.198.059.149
Chi phí phát triển thị trường thuốc Kings	1.844.016.000	3.691.189.000
Chi phí bảo hộ lao động	2.286.200.000	2.069.106.365
Chi phí bảo hiểm	335.784.985	220.816.114
Chi phí khác	424.976.674	216.947.670
Dài hạn	1.784.477.871	1.463.711.212
Công cụ dụng cụ và sửa chữa lớn tài sản cố định	860.609.209	451.511.918
Quyền thuê đất	923.868.662	1.012.199.294
Cộng	6.675.455.530	7.661.770.361

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	51.143.497.007	-	234.500.632.961	
Phải thu phí li xăng	10.914.725.560	-	18.282.140.500	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	5.554.725.560	-	9.103.140.500	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	5.360.000.000	-	9.179.000.000	-
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	4.027.193.846	-	108.297.762.758	-
Phải thu Công ty BAT - Văn phòng đại diện tại Việt Nam	-	-	49.883.462.909	-
- Phải thu về truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	49.883.462.909	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	6.071.614.124	-	6.071.614.124	-
Phải thu các khoản thuế đã nộp Nhà nước	-	-	27.423.376.995	-
Tạm ứng	8.733.050.084	-	6.132.231.702	-
Phải thu phần lợi nhuận nộp thừa về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	5.863.492.723	-	-	-
Năm 2016	1.432.632.445	-	-	-
Năm 2017	4.430.860.278	-	-	-
Các khoản khác	15.533.420.670	-	18.410.043.973	-
Dài hạn	-	-	120.074.985	
Phải thu khác	-	-	120.074.985	-
Cộng	51.143.497.007	-	234.620.707.946	-

60
CƠ
CHN
QT
HT
S
CHA

9. NỢ XẤU

	31/12/2017				01/01/2017			
	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	quá hạn				quá hạn			
	VND	VND		VND	VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành (**)	Trên 3 năm	315.655.000	21.855.000	293.800.000	Trên 3 năm	375.855.000	21.855.000	354.000.000
Công ty DV-TM Thiện Phú	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	68.784.520	-	68.784.520
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát (**)	Trên 1 năm	1.031.009.860	15.504.930	1.015.504.930	Trên 1 năm	1.031.009.860	15.504.930	1.015.504.930
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-
Đối tượng khác		771.540.511	532.183.619	239.356.892		1.430.902.178	777.859.481	653.042.697
Cộng		6.317.136.311	4.768.474.489	1.548.661.822		7.105.482.498	5.014.150.351	2.091.332.147

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập.

(**) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại	Dự phòng	Tài sản thế chấp
		31/12/2017		
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	315.655.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát	Trên 1 năm	1.031.009.860	15.504.930	Hồ sơ nhà ở
Cộng		1.346.664.860	37.359.930	

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	185.583.054.357	-	134.704.304.493	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.551.411.843.183	(26.271.195.956)	2.907.296.824.884	(6.438.076.891)
Công cụ, dụng cụ	52.157.163.725	(7.743.973.837)	36.488.101.185	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.457.999.850	-	64.578.448.025	-
Thành phẩm	231.162.735.582	(776.033.762)	245.456.854.642	-
Hàng gửi đi bán	5.982.213.899	(4.660.138.203)	-	-
Cộng hàng tồn kho	4.091.755.010.596	(39.451.341.758)	3.388.524.533.229	(6.438.076.891)

Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, trích lập dự phòng giảm giá đối với nguyên liệu, vật liệu tồn kho và công cụ, dụng cụ với giá trị tương ứng là 24,387 tỷ đồng và 7,743 tỷ đồng. Chi tiết gồm: khoản dự phòng giảm giá nguyên liệu thuốc lá tồn kho (1.524 tấn nguyên liệu kém phẩm chất có giá gốc khoảng 149,5 tỷ đồng trong tổng số 28.308 tấn tương ứng khoảng 3.161 tỷ đồng) là 18,119 tỷ đồng; Khoản dự phòng giảm giá đối với vật tư và công cụ, dụng cụ tồn kho trên 3 năm chưa sử dụng tương ứng là 6,268 tỷ đồng và 7,743 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tin tưởng việc ước tính và trích lập các khoản dự phòng nói trên là cần thiết và đủ để bù đắp cho mức độ giảm giá của các loại nguyên liệu thuốc lá, vật tư, công cụ, dụng cụ tồn kho tại ngày 31/12/2017.

37
NG
HỆM
HÀM
Ồ
10
NH-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	503.451.510.271	1.489.697.243.804	100.621.315.748	65.403.107.906	138.112.500	2.159.311.290.229
Đầu tư, mua sắm mới	13.921.539.468	19.691.116.177	373.690.000	9.296.134.199	-	43.282.479.844
Tăng khác	-	1.014.633.800	-	-	-	1.014.633.800
Thanh lý, nhượng bán	(821.778.152)	-	(133.719.500)	(2.035.517.070)	-	(2.991.014.722)
Tại ngày 31/12/2017	516.551.271.587	1.510.402.993.781	100.861.286.248	72.663.725.035	138.112.500	2.200.617.389.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	157.679.834.035	1.026.892.290.082	72.818.188.758	47.713.048.697	138.112.500	1.305.241.474.072
Khấu hao trong năm	17.208.373.800	74.319.140.605	7.041.366.469	6.340.544.635	-	104.909.425.509
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(133.719.500)	(2.035.517.070)	-	(2.169.236.570)
Tại ngày 31/12/2017	174.888.207.835	1.101.211.430.687	79.725.835.727	52.018.076.262	138.112.500	1.407.981.663.011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	345.771.676.236	462.804.953.722	27.803.126.990	17.690.059.209	-	854.069.816.157
Tại ngày 31/12/2017	341.663.063.752	409.191.563.094	21.135.450.521	20.645.648.773	-	792.635.726.140

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2017 là 837.623.952.822 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 767.341.024.307 đồng).

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất việc quyết toán và phê duyệt. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	131.496.347.146	1.984.164.536	133.480.511.682
Tại ngày 31/12/2017	131.496.347.146	1.984.164.536	133.480.511.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	31.897.961.441	1.764.681.203	33.662.642.644
Khấu hao trong năm	2.486.293.183	83.400.000	2.569.693.183
Tại ngày 31/12/2017	34.384.254.624	1.848.081.203	36.232.335.827
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	99.598.385.705	219.483.333	99.817.869.038
Tại ngày 31/12/2017	97.112.092.522	136.083.333	97.248.175.855

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dây chuyền thiết bị sợi 6 tấn/giờ	-	114.600.000
Đầu tư chiều sâu phân xưởng sợi	14.702.629.032	488.894.546
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	3.978.648.805	499.776.664
Đầu tư hệ thống kho lạnh tại Long Bình	-	4.198.172.192
Khác	8.996.321.590	2.784.009.292
Cộng	32.859.475.427	13.267.328.694

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	23.239.753.900	22.537.222.658	702.531.242	92.159.753.900	87.815.283.054	(4.344.470.846)
Đầu tư vào Vina Alliance (1)	-	-	-	66.000.000.000	64.167.121.154	(1.832.878.846)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	8.397.799.900	8.397.799.900	-	8.397.799.900	8.397.799.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	6.975.068.758	702.531.242	7.677.600.000	7.677.600.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	-	-	-	2.920.000.000	408.408.000	(2.511.592.000)
Cộng	23.239.753.900	22.537.222.658	702.531.242	92.159.753.900	87.815.283.054	(4.344.470.846)

(1): Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vina Alliance theo Nghị quyết số 05/NQ-TLSG ngày 29/03/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vina Alliance và Nghị quyết số 06/NQ-TLSG ngày 19/04/2017 của Hội đồng thành viên Công ty về việc phê duyệt giá khởi điểm chuyển nhượng phần vốn góp là 101.321.735.976 đồng. Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 24/05/2017 giữa Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và Công ty TNHH Sơn Đông, giá trị chuyển nhượng là 101.321.735.976 đồng. Hai bên đã hoàn tất các điều khoản theo hợp đồng chuyển nhượng đã ký.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

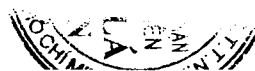
	31/12/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	1.605.663.042.560	1.605.663.042.560	5.255.191.051.328	5.142.948.542.834	1.493.420.534.066	1.493.420.534.066
<i>Vay bằng VND</i>	<i>1.538.811.513.039</i>	<i>1.538.811.513.039</i>	<i>5.118.105.507.485</i>	<i>4.925.571.511.348</i>	<i>1.346.277.516.902</i>	<i>1.346.277.516.902</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	707.285.454.994	707.285.454.994	2.327.854.527.042	2.238.711.031.204	618.141.959.156	618.141.959.156
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii)	811.758.728.617	811.758.728.617	2.694.680.051.015	2.597.916.880.144	714.995.557.746	714.995.557.746
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	19.727.329.428	19.727.329.428	95.570.929.428	88.943.600.000	13.100.000.000	13.100.000.000
Vay đối tượng khác (iv)	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
<i>Vay bằng USD</i>	<i>66.851.529.521</i>	<i>66.851.529.521</i>	<i>137.085.543.843</i>	<i>217.377.031.486</i>	<i>147.143.017.164</i>	<i>147.143.017.164</i>
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	66.851.529.521	66.851.529.521	137.085.543.843	217.377.031.486	147.143.017.164	147.143.017.164
Cộng	1.605.663.042.560	1.605.663.042.560	5.255.191.051.328	5.142.948.542.834	1.493.420.534.066	1.493.420.534.066

(i): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 850 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Số dư gốc ngoại tệ khoản vay tại thời điểm 31/12/2017 là 2.940.467,54 USD.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 16.2330173/2016-HĐTDHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 15/12/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 01/02/2018, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30/04/2018. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.

(iii): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 202/2017-HĐTDHM/NHCT780-VINATABABENTRE ngày 20/11/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng 103.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thuốc lá và nguyên phụ liệu liên quan. Lãi suất vay 5,5 %/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và nhà cửa gắn liền trên đất tại số 90A3, đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre và một số tài sản khác (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) có giá trị theo định giá: 51.381.268.049 VND.

(iv) Vay của đối tượng khác với lãi suất vay bằng với lãi vay ngân hàng cùng kỳ.



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
T-TECH International Company Limited	54.908.138.559	54.908.138.559	55.944.531.007	55.944.531.007
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	22.034.455.306	22.034.455.306	26.119.272.591	26.119.272.591
Công ty Cổ phần In Minh Phương	5.161.178.000	5.161.178.000	4.285.658.850	4.285.658.850
Công ty TNHH TM ĐT&PT Kỹ thuật	-	-	2.454.114.525	2.454.114.525
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO	9.886.048.590	9.886.048.590	7.038.530.060	7.038.530.060
NEWCO LEAF ASIA PTE. LTD.	-	-	-	-
Công ty TNHH SM ALUPACK	1.744.992.332	1.744.992.332	1.778.104.499	1.778.104.499
Công ty TNHH WATTENS VN	4.392.369.124	4.392.369.124	1.439.350.000	1.439.350.000
Công ty TNHH MTV VI RE SIN	2.145.550.000	2.145.550.000	2.437.600.000	2.437.600.000
Công ty TNHH sx TM DV Khải Quân	-	-	509.300.000	509.300.000
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon	593.342.604	593.342.604	1.267.574.000	1.267.574.000
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	-	-	29.700.000.000	29.700.000.000
Công ty Cổ phần SX&TM Minh Phúc	820.591.211	820.591.211	2.006.809.885	2.006.809.885
Cty TNHH ĐTTM & DVTH Hưng Phát	9.021.355.200	9.021.355.200	-	-
Khách hàng khác	424.278.469.094	424.278.469.094	292.372.722.352	292.372.722.352
Cộng	534.986.490.020	534.986.490.020	427.353.567.769	427.353.567.769
Trong đó:				
<i>Phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>336.218.975.664</i>	<i>336.218.975.664</i>	<i>229.179.836.931</i>	<i>229.179.836.931</i>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 28

17. THUẾ PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND			VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	302.759	44.300.490.648	528.624.835.772	534.613.852.401	302.759	38.311.474.019
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	6.881.573.731	7.113.268.302	231.694.571	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	230.032.483.079	2.742.600.334.768	2.819.498.555.901	-	153.134.261.946
Thuế xuất nhập khẩu	-	49.974.889.312	372.429.895.418	422.404.784.730	24.169.780.175	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	9.139.020.093	1.022.657.262	70.975.279.466	59.132.193.370	-	3.726.723.265
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.577.845.907	28.766.580.829	28.966.416.460	-	5.378.010.276
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.606.853.347	2.606.853.347	-	-
Các loại thuế khác, phí khác	-	-	235.026.825	235.026.825	-	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	4.739.498.151	54.548.248.501	54.647.745.241	-	4.640.001.411
Cộng	9.139.322.852	335.647.864.359	3.807.668.628.657	3.929.218.696.577	24.401.777.505	205.190.470.917

(*) Trong năm 2017, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn thực hiện cầm trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2441/QĐ-CT-XP ngày 24/5/2017 với số tiền là 15.178.594.721 đồng. Theo đó, số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã nộp trong năm là 33.185.224.588 đồng.



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	2.442.248.817.253	105.236.195.358	831.352.412	-	-	2.548.316.365.023
- Tiếp nhận vốn công ty con (Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre)	106.739.883.902	15.856.845.449	2.584.112.652	-	-	125.180.842.003
- Tiếp nhận vốn công ty con (Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An)	110.355.619.506	6.585.009.775	-	-	-	116.940.629.281
- Lợi nhuận trong năm	-	238.551.623.883	-	-	-	238.551.623.883
- Tăng vốn của Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	831.352.412	-	(831.352.412)	-	-	-
- Tăng do được hoàn thuế	-	27.423.376.995	-	-	-	27.423.376.995
- Tăng lợi nhuận do điều chỉnh theo BB thanh tra thuế	-	4.044.163.267	-	-	-	4.044.163.267
- Bổ sung từ ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	52.500.000.000	52.500.000.000
- Tạm PP lợi nhuận 2016	-	(234.570.880.814)	71.706.576.603	-	-	(162.864.304.211)
- Tạm phân phối lợi nhuận 2015	-	(157.785.935.789)	45.810.278.809	-	-	(111.975.656.980)
- Truy thu thuế TNDN theo BB thanh tra thuế	-	(539.721.550)	-	-	-	(539.721.550)
- Phạt vi phạm hành chính theo BB thanh tra thuế	-	(819.933.505)	-	-	-	(819.933.505)
- Nộp phần Vốn CSH lớn hơn vốn điều lệ về Công ty mẹ	-	(7.747.096.957)	(66.951.946.289)	-	-	(74.699.043.246)
- Tăng vốn điều lệ 2016	32.281.997.957	-	(16.455.218.101)	-	(15.826.779.856)	-
- Tăng vốn tại các Công ty con	-	-	(3.041.803.876)	3.041.803.876	-	-
Tại ngày 01/01/2017	2.692.457.671.030	(3.766.353.888)	33.651.999.798	3.041.803.876	36.673.220.144	2.762.058.340.960
Lợi nhuận trong năm	-	271.632.483.917	-	-	-	271.632.483.917
Điều chỉnh lợi nhuận năm 2016	-	1.096.571.076	(328.971.323)	-	-	767.599.753
Nộp lợi nhuận về Tổng Công ty	-	(30.707.243.105)	-	-	-	(30.707.243.105)
Giảm theo Quyết định của Cục thuế TP.HCM	-	(1.096.571.076)	-	-	-	(1.096.571.076)
Truy thu thuế TNDN, phạt chậm nộp thuế	-	(115.840.886)	-	-	-	(115.840.886)
Giảm khác	-	(4.320.000)	-	-	-	(4.320.000)
Tại ngày 31/12/2017	2.692.457.671.030	237.038.726.038	33.323.028.475	3.041.803.876	36.673.220.144	3.002.534.449.563

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	261.652.936.606	347.417.370.415
- Phí li-xăng	186.953.893.360	251.680.373.600
- Lợi nhuận năm 2015	-	17.057.909.200
- Lợi nhuận phải nộp năm 2016	22.715.655.336	22.051.027.644
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	51.983.387.910	51.983.387.910
- Khoản khác	-	4.644.672.061
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	9.725.101.607	15.475.230.140
Kinh phí công đoàn	3.352.126.648	1.185.122.949
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	263.685.837	837.551.625
Tài sản thừa chờ xử lý	395.709	10.354.805
Nhận ký quỹ ngắn hạn	246.159.127	196.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	11.577.102.327	5.271.552.996
Cộng	286.817.507.861	370.393.342.057

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ	USD	1.312.193	1.584.907
	EUR	203	203
Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	49.543.920.000	148.230.486.336
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	42.422.936.296	151.283.085.660
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		37.261.096.447	139.118.306.360
- Vật tư nhận giữ hộ		5.161.839.849	5.161.839.849
- Hàng hóa nhận giữ hộ		-	7.002.939.451
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	128.984.520	3.315.832.345

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	6.375.160.422.900	5.968.905.342.200
- Thuốc lá bao nội địa	-	4.336.144.986.638
- Thuốc lá bao xuất khẩu	-	1.632.760.355.562
Doanh thu xuất khẩu cho Công ty liên doanh VOC	124.441.840.381	144.109.526.640
Hàng xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	131.764.697.090	117.271.201.615
Thu tiền li-xăng Vinataba	24.650.585.060	50.085.173.000
Doanh thu bán vật tư	12.479.433.724	16.054.794.292
Doanh thu gia công sợi trong nước	31.366.380.500	27.227.088.000
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	18.837.514.758	23.119.880.080
Doanh thu bán phế liệu	7.858.771.115	5.707.908.542
Doanh thu bán hàng hóa	3.175.216.820	7.300.573.600
Doanh thu khác	23.014.923.750	18.303.730.240
Cộng	6.752.749.786.098	6.378.085.218.209
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.166.305.700	342.963.135
- Hàng bán bị trả lại	2.166.305.700	342.963.135
Doanh thu thuần	6.750.583.480.398	6.377.742.255.074
Trong đó		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	1.523.529.198.277	1.864.327.536.548

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 28

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	5.274.189.906.959	4.992.660.797.735
Giá vốn thuốc lá xuất khẩu cho liên doanh VOC	111.307.672.259	131.871.104.173
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	116.480.771.429	108.038.525.939
Giá vốn li-xăng Vinataba	20.971.393.260	42.582.939.000
Giá vốn bán vật tư	11.889.899.359	14.968.689.833
Giá vốn gia công sợi trong nước	22.760.411.064	20.151.998.509
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	15.180.168.646	12.409.242.884
Giá vốn hàng hóa	3.175.216.820	3.300.573.600
Giá vốn bán phế liệu	7.858.771.115	5.707.908.542
Thuế nhập khẩu hàng hóa	-	13.740.961.428
Thuế nhập khẩu được hoàn	(317.417.707)	(122.500.141)
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.931.840.162	1.486.975.758
Giá vốn khác	37.713.230.361	15.093.866.322
Cộng	5.652.141.863.727	5.361.891.083.582

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.187.525.051	2.932.133.269
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.672.540.000	3.514.061.600
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	36.969.902.881	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.916.666.476	6.569.258.790
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	519.454.316	1.494.789.412
Doanh thu khác	12.408.246.928	12.233.116.125
Cộng	58.674.335.652	26.743.359.196

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	70.646.433.517	78.219.273.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.245.474.184	10.728.367.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	178.634.796	2.063.647.806
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	2.346.070.501	-
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	(3.641.939.604)	467.149.919
Cộng	71.774.673.394	91.478.438.960

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	13.823.983.571	11.480.741.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.591.222.701	1.770.019.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.116.232.461	111.893.286.976
Chi phí bằng tiền khác	142.089.853.315	49.399.270.859
Cộng	197.621.292.048	174.543.318.445
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	4.808.251.733	6.469.115.399
Chi phí nhân công	308.993.107.357	257.785.335.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.321.763.088	21.789.808.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.370.113.805	162.829.735.966
Chi phí khác	99.052.069.947	52.645.697.696
Dự phòng phải thu khó đòi	-	4.020.682.440
Cộng	562.545.305.930	505.540.376.164

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác	21.858.724.107	17.635.758.669
Thanh lý tài sản cố định	83.236.364	1.028.923.954
Tiền bồi thường thu được	-	2.000.000
Tiền hỗ trợ kinh phí thị trường SP thuốc lá Goal	-	439.549.500,00
Chênh lệch thuế TNDN hoãn lại	192.093.256	-
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	12.641.577.130	11.608.350.000
Nguyên liệu thừa khi kiểm kê	1.880.099.634	-
Bồi thường, phạt	-	417.403.523
Thu nhập khác	7.061.717.723	4.139.531.692
Chi phí khác	4.737.975.817	984.499.717
Tiền phạt, truy thu thuế	238.822.393	482.202.347
Chi phí khác	4.499.153.424	502.297.370
Lợi nhuận khác	17.120.748.290	16.651.258.952

27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	342.295.429.241	287.683.656.071
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	11.979.763.658	(421.646.720)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	13.012.502.716	9.560.986.733
Thu nhập không chịu thuế	(1.672.540.000)	(7.319.306.255)
Chênh lệch tạm thời	960.466.283	(1.353.796.688)
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	<i>(161.900.754)</i>	<i>(1.122.367.037)</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	<i>1.122.367.037</i>	<i>(231.429.651)</i>
Điều chỉnh khác	(320.665.341)	(1.309.530.510)
Thu nhập chịu thuế	354.275.192.899	287.262.009.351
Điều chỉnh giảm theo BB thanh tra Thuế 2015	-	(8.568.742.139)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	70.855.038.580	48.883.659.731

28. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.778.005.791.167	2.086.690.079.350
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.008.835.213.036	957.844.560.894
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	287.218.327.038	376.736.568.243
Công ty Cổ phần Hòa Việt	135.730.063.811	277.119.787.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	12.272.727	127.319.727
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	258.902.514.000	363.187.762.900
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	60.424.343.000	90.904.947.700
Công ty Thương mại Miền Nam	19.224.874.607	14.312.440.063
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	107.147.251	970.648.615
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	7.500.000	60.000.000
Trung tâm đào tạo Vinataba	100.000.000	869.290.000
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	2.876.919.216	1.269.566.068
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	3.485.568.389	3.287.188.140
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	1.081.048.092	-
Phí li xăng	35.273.519.760	72.108.939.000
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	35.273.519.760	72.108.939.000
Doanh thu li xăng	24.650.585.060	50.085.173.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	11.451.585.060	23.800.731.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	13.199.000.000	25.795.000.000
Công ty TNHH MTV Thăng Long	-	489.441.400
Cổ tức nhận được	1.672.540.000	3.514.061.600
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	587.116.600
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.672.540.000	2.926.945.000

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo):

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.523.529.198.277	1.864.327.536.548
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	891.101.750.340	882.987.899.741
Công ty Thương mại Thuốc lá	371.369.708.770	609.261.866.910
Công ty Thương mại Miền Nam	142.136.183.777	254.946.006.560
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	14.006.501.000	12.933.724.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.228.451.475	4.154.615.185
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.820.299.838	3.437.429.930
Công ty Cổ phần Cát Lợi	883.344.610	645.163.840
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	4.000.000.000	60.399.607.000
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	8.240.000	-
Công ty TNHH Liên Doanh BAT - Vinataba	91.959.312.387	15.705.010.529
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	515.434.080	5.330.294.118
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	3.499.972.000	10.525.918.235
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	10.636.703.933	6.171.530.103

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người bán	336.218.975.664	229.179.836.931
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	33.309.280.022	5.094.296.656
Công ty Cổ phần Hoà Việt	61.822.360.800	44.303.890.800
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	108.849.548.600	67.021.857.750
Công ty Cổ phần Cát Lợi	84.937.397.638	85.452.530.925
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	46.635.850.000	26.997.250.000
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	601.348.604	310.010.800
Công ty Thương mại Miền Nam	54.742.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	8.448.000	-
Phải trả khác	261.652.936.606	347.417.370.415
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	261.652.936.606	347.417.370.415
- <i>Phí li xăng</i>	<i>186.953.893.360</i>	<i>251.680.373.600</i>
- <i>Lợi nhuận phải nộp năm 2015</i>	<i>-</i>	<i>17.057.909.200</i>
- <i>Lợi nhuận 2016 nộp về công ty mẹ</i>	<i>22.715.655.336</i>	<i>22.051.027.644</i>
- <i>Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ</i>	<i>51.983.387.910</i>	<i>51.983.387.910</i>
- <i>Khoản khác</i>	<i>-</i>	<i>4.644.672.061</i>

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	121.997.804.503	178.574.896.432
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	71.864.342.802	103.006.468.873
Công ty Thương mại Thuốc lá	27.301.587.500	35.797.563.373
Công ty Thương mại Miền Nam	21.130.824.996	38.297.080.007
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.287.681.450	1.377.385.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	351.353.770	93.928.779
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	62.013.985	-
Công ty liên doanh VINA-BAT	-	2.469.500
Phải thu khác	16.778.218.283	18.282.140.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	5.554.725.560	9.103.140.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	5.360.000.000	9.179.000.000
Lợi nhuận 2017 nộp thừa về Công ty mẹ	5.863.492.723	-

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2017 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo số 171/KTNN-TH ngày 08/02/2018 của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam; Quyết định số 176/QĐ-TLVN ngày 26/4/2018 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2016 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và các Quyết định của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về việc điều chỉnh vốn điều lệ tại các Công ty con Chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2016		
		31/12/2016	Điều chỉnh lại	Chênh lệch
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4.718.270.807.853	4.718.340.120.034	(69.312.181)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	919.991.900.371	785.287.595.878	134.704.304.493
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	149.296.839.779	14.592.535.286	134.704.304.493
IV. Hàng tồn kho	140	3.247.382.151.845	3.382.086.456.338	(134.704.304.493)
1. Hàng tồn kho	141	3.253.820.228.736	3.388.524.533.229	(134.704.304.493)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	27.112.232.978	27.181.545.159	(69.312.181)
Thuế và các khoản khác phải thu				
3. Nhà nước	153	9.070.010.671	9.139.322.852	(69.312.181)
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.122.750.004.186	1.122.644.387.112	105.617.074
VI. Tài sản dài hạn khác	260	67.659.632.258	67.554.015.184	105.617.074
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	105.617.074	-	105.617.074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	5.841.020.812.039	5.840.984.507.146	36.304.893

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2016		
		31/12/2016	Điều chỉnh lại	Chênh lệch
C NỢ PHẢI TRẢ	300	2.984.075.395.339	3.078.926.166.186	(94.850.770.847)
I. Nợ ngắn hạn	310	2.982.892.049.082	3.078.701.692.779	(95.809.643.697)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	427.379.697.789	427.353.567.769	26.130.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	56.473.947.269	53.642.261.869	2.831.685.400
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
3. nước	313	335.199.977.795	335.647.864.359	(447.886.564)
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	295.694.298.811	370.393.342.057	(74.699.043.246)
5. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	528.085.370	-	528.085.370
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	236.316.957.196	260.365.571.873	(24.048.614.677)
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	958.872.850	-	958.872.850
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.856.945.416.700	2.762.058.340.960	94.887.075.740
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.856.945.416.700	2.762.058.340.960	94.887.075.740
1. Quỹ đầu tư phát triển	418	91.431.611.732	33.651.999.798	57.779.611.934
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	36.382.913.794	(3.766.353.888)	40.149.267.682
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	36.382.913.794	(3.766.353.888)	40.149.267.682
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.841.020.812.039	5.840.984.507.146	36.304.893

Điều chỉnh lại Bảng kết quả hoạt động kinh Doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016		
		Năm 2016	Trình bày lại	Chênh lệch
1. Giá vốn hàng bán	11	5.362.419.168.952	5.361.891.083.582	528.085.370
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.015.323.086.122	1.015.851.171.492	(528.085.370)
3. Chi phí tài chính	22	91.505.810.260	91.478.438.960	27.371.300
4. Chi phí bán hàng	25	174.327.949.675	174.543.318.445	(215.368.770)
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	506.368.056.878	505.540.376.164	827.680.714
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	269.864.628.505	271.032.397.119	(1.167.768.614)
7. Thu nhập khác	31	14.797.089.375	17.635.758.669	(2.838.669.294)
8. Lợi nhuận khác	40	13.812.589.658	16.651.258.952	(2.838.669.294)
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	283.677.218.163	287.683.656.071	(4.006.437.908)
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	48.843.421.080	48.883.659.731	(40.238.651)
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	142.755.383	248.372.457	(105.617.074)
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	234.691.041.700	238.551.623.883	(3.860.582.183)

Điều chỉnh lại Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016		
		Năm 2016	Trình bày lại	Chênh lệch
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH				
I. DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	283.677.218.163	287.683.656.071	(4.006.437.908)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	596.229.694	568.858.394	27.371.300
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước				
2. thay đổi vốn lưu động	08	462.116.595.302	466.095.661.910	(3.979.066.608)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.496.790.763)	129.243.818.623	(134.740.609.386)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(137.211.887.135)	(271.916.191.628)	134.704.304.493
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	106.041.867.980	102.026.496.479	4.015.371.501

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

V. Ý kiến của kiểm toán:

Trong Báo cáo kiểm toán số 23/2017/KT-AVI-TC2 ngày 17/05/2017 về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn chưa hoàn tất việc quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Năm 2017, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã trình quyết toán nhưng đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đang ghi nhận giá trị tạm tăng tài sản cố định căn cứ vào giá trị nghiệm thu và hóa đơn đã xuất cho các nhà thầu thi công. Các thông tin mà chúng tôi thu thập được không đủ cơ sở để xác định liệu nguyên giá tài sản cố định tạm tính đã có đủ giá trị của các hạng mục theo thiết kế, dự toán hay chưa.

Như đã nêu tại thuyết minh số 10 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của nguyên liệu thuốc lá tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính và đã trích lập dự phòng giảm giá đối với 1.524 tấn nguyên liệu kém phẩm chất có giá gốc khoảng 149,5 tỷ đồng trong tổng số 28.308 tấn tương ứng khoảng 3.161 tỷ đồng, mức trích lập là 18,119 tỷ đồng. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán có liên quan đến việc xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của số hàng tồn kho nói trên nên không thể đưa ra ý kiến về số dư của khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2017 của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. *nh*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐQT, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐQT *Val*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Châu Tuấn